

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN EA H'LEO NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2025
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	937.909
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	160.507
1	Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	7.400
2	Các khoản phân chia theo tỷ lệ %	153.107
II	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	735.697
1	Bổ sung cân đối ngân sách	638.556
2	Bổ sung NS có mục tiêu	97.141
III	Thu kết dư ngân sách	0
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	5.610
V	Thu chuyển nguồn CCTL	36.095
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	937.909
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	840.768
1	Chi đầu tư phát triển (tiền đất)	59.360
2	Chi thường xuyên	763.127
3	Dự phòng ngân sách	18.281
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	97.141
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	97.141
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP
XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2025
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	937.909
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	160.507
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	735.697
-	Bổ sung cân đối ngân sách	638.556
-	Bổ sung NS có mục tiêu	97.141
3	Thu kết dư NS năm trước	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	5.610
5	Thu chuyển nguồn CCTL	36.095
II	Chi ngân sách	915.938
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp huyện	792.989
2	Chi bổ sung cho NS xã, thị trấn	122.949
-	Bổ sung cân đối ngân sách	92.544
-	Bổ sung có mục tiêu	30.405
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN	
I	Nguồn thu ngân sách	144.920
1	Thu NS xã, thị trấn hưởng theo phân cấp	21.971
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	122.949
-	Bổ sung cân đối ngân sách	92.544
-	Bổ sung NS có mục tiêu	30.405
3	Thu kết dư NS năm trước	0
4	Thu chuyển nguồn	0
II	Chi ngân sách xã, thị trấn	144.920

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND huyện)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán 2025	
		Thu ngân sách NN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	147.850	147.850
I	Thu nội địa	147.850	147.850
1	Thu từ DNNN do TW quản lý	0	0
	Thuế giá trị gia tăng	0	0
2	Thu từ DN nhà nước do ĐPQL	400	400
-	Thuế giá trị gia tăng	50	50
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	320	320
-	Thuế tài nguyên	30	30
3	Thu từ khu vực kinh tế NQD	26.830	26.830
-	Thuế giá trị gia tăng	21.904	21.904
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.360	3.360
-	Thuế TTĐB hàng hóa SX trong nước	126	126
-	Thuế tài nguyên	1.440	1.440
4	Lệ phí trước bạ	24.400	24.400
5	Thuế sd đất phi nông nghiệp	270	270
6	Thuế thu nhập cá nhân	24.000	24.000
7	Phí bảo vệ môi trường	0	0
8	Thu phí, lệ phí	5.600	5.600
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.100	2.100
10	Thu cấp quyền K/Thác khoáng sản	800	800
11	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	600	600
12	Thu các biện pháp tài chính	62.850	62.850
-	Thu tiền sử dụng đất	57.000	57.000
-	Thu khác tại xã	280	280
-	Các khoản thu khác còn lại	5.570	5.570
II	Thu viện trợ	0	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội Dung	Ngân sách huyện	Trong đó	
			NS cấp huyện	NS cấp xã, TT
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	937.909	792.989	144.920
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	937.909	792.989	144.920
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	59.360	59.360	0
1	Chi đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn	59.360	59.360	0
	- Thu tiền sử dụng đất	48.450	48.450	0
	- Từ nguồn chuyển nguồn năm trước	5.610	5.610	0
	- Chi đầu tư khác	5.300	5.300	0
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	718.165	718.165	142.103
	Trong đó:			
1	Chi sự nghiệp Giáo dục - ĐT và dạy nghề	504.500	504.500	
2	Chi khoa học công nghệ	500	500	
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	18.281	15.464	2.817
IV	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QG	0		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	937.909
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	92.544
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	845.365
I	Chi đầu tư phát triển	59.360
1	Chi đầu tư cho các dự án	0
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0
	- Chi quốc phòng - an ninh	0
	- Chi văn hóa thông tin	0
	- Chi phát thanh - truyền hình	0
2	Chi đầu tư phát triển khác	59.360
II	Chi thường xuyên (trừ chi BS cân đối cho xã)	767.724
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	504.500
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	500
3	Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	5.721
4	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.401
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	1.439
6	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	7.730
7	Chi sự nghiệp kinh tế	34.020
8	Chi hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	153.135
9	Chi đảm bảo xã hội	4.244
III	Dự phòng ngân sách	18.281
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025 - THEO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND huyện)

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tiết kiệm từ 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (A + B)	915.938	13.190	902.748
A	CHI TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I + II + III + IV)	915.938	13.190	902.748
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	59.360	0	59.360
1	Chi đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn	54.060	0	54.060
1.1	Thu tiền sử dụng đất huyện (57 tỷ đồng x 85%)	48.450		48.450
1.2	Từ nguồn chuyển nguồn năm trước	5.610		5.610
2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực	5.300	0	5.300
2.1	Các dự án đầu tư từ nguồn kết thiết thị chính	1.700		1.700
2.2	Chi đầu tư lĩnh vực khác (vốn ủy thác cho Ngân hàng chính sách)	3.600		3.600
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	718.165	13.190	704.975
1	Chi sự nghiệp kinh tế	34.020	3.334	30.686
1.1	Sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy lợi	310	14	296
1.2	Sự nghiệp giao thông	12.823	1.283	11.540
1.3	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	15.300	1.530	13.770
1.4	Sự nghiệp kinh tế khác	5.587	507	5.080
2	Chi sự nghiệp giáo dục - Đào tạo và dạy nghề, gồm:	504.500	6.111	498.389
2.1	Sự nghiệp giáo dục	495.887	5.764	490.123
2.2	Sự nghiệp đào tạo	2.204	134	2.070
2.3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX	6.409	213	6.196
3	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường	7.730	83	7.647
4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ (ứng dụng khoa học công nghệ)	500	50	450
5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	5.097	194	4.903
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	780	78	702
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.055	106	949
8	Chi đảm bảo xã hội	3.764	132	3.632
9	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể, Tổ chức xã hội	60.423	2.041	58.382
9.1	Chi quản lý nhà nước	33.931	1.100	32.831
9.2	Chi hoạt động của Đảng CSVN	18.682	685	17.997
9.3	Chi hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	6.920	248	6.672
9.4	Chi hoạt động của các tổ chức xã hội	890	8	882
10	Chi công tác an ninh - quốc phòng địa phương	5.566	359	5.207
10.1	Chi công tác an ninh	2.510	250	2.260
10.2	Chi công tác quốc phòng	3.056	109	2.947
11	Kinh phí hỗ trợ ban chỉ đạo chống thất thu thuế năm 2025 (phân bổ sau)	56	6	50

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tiết kiệm từ 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 còn lại được sử dụng
12	Kinh phí bố trí cho NQ 12 (điện chiếu sáng 620 triệu đồng gồm xã 02 EaHiao và CưAMung); KP thực hiện NQ 15 (1,2 tỷ đồng); Số hóa hồ sơ lưu trữ (1 tỷ đồng) ; dự kiến trang bị hệ thống Camera an ninh dọc rừng thông quốc lộ 14 (600 triệu đồng) - Phân bổ sau	3.420	342	3.078
13	Chi khác ngân sách	3.538	354	3.184
14	Chi thực hiện một số nhiệm vụ do tỉnh bổ sung	87.717	0	87.717
15	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	0	0	0
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	15.464	0	15.464
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN	122.949	0	122.949
B	CHI CHUYỂN NGUỒN TĂNG THU NĂM 2024			
	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (A + B)	915.938	13.190	902.748
A	CHI TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I + II + III + IV)	915.938	13.190	902.748
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (kèm phụ biểu chi tiết)	59.360	0	59.360
1	Chi đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn	54.060	0	54.060
1.1	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất (57 tỷ đồng x 85%)	48.450		48.450
1.2	Từ nguồn chuyển nguồn năm trước	5.610		5.610
2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực	5.300	0	5.300
2.1	Các dự án đầu tư từ nguồn kết thiết thị chính	1.700	0	1.700
*	Trả nợ công trình Cải tạo, nâng cấp đường A Ma Khê (từ giao với Nguyễn Chí Thanh đến Quốc lộ 14), thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo; HM: Mở rộng mặt đường, nền đường, vỉa hè và hệ thống thoát nước, ATGT (tổng mức 8,76 tỷ đồng; năm 2023 bố trí 4 tỷ ; năm 2024: 3 tỷ; năm 2025: 1,7 tỷ)	1.700	0	1.700
2.2	Chi đầu tư lĩnh vực khác (vốn ủy thác cho Ngân hàng chính sách)	3.600		3.600
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	718.165	13.190	704.975
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	34.020	3.334	30.686
1.1	Sự nghiệp Nông, Lâm, Thủy lợi	310	14	296
1.1.1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	310	14	296
1.2	Sự nghiệp giao thông	12.823	1.283	11.540
1.2.1	Sửa chữa đường giao thông trên địa bàn (phân bổ sau)	8.823	883	7.940
1.2.2	Dự phòng giao thông mùa mưa lũ	1.000	100	900
1.2.3	Hỗ trợ xây dựng đường giao thông thôn, buôn, ngõ xóm cho các xã, thị trấn theo NQ 08 (phân bổ sau)	3.000	300	2.700
1.3	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	15.300	1.530	13.770
1.3.1	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	15.300	1.530	13.770
1.4	Sự nghiệp kinh tế khác	5.587	507	5.080
1.4.1	Phòng Tài nguyên - Môi trường	4.763	476	4.287
1.4.2	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	86	9	77
1.4.3	Trạm Khuyến nông	738	22	716
2	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	504.500	6.111	498.389
2.1	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	495.887	5.764	490.123
2.2	CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	2.204	134	2.070
2.2.1	Trung tâm chính trị	1.377	74	1.303
2.2.2	Văn phòng Huyện ủy (Ban tổ chức)	227	0	227
2.2.3	Phòng Nội vụ	600	60	540
2.3	TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GDTX	6.409	213	6.196

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tiết kiệm từ 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 còn lại được sử dụng
3	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	7.730	83	7.647
3.1	Phòng Tài nguyên - Môi trường	830	83	747
3.2	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	6.900	0	6.900
4	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (Ứng dụng KHCN)	500	50	450
5	CHI SN VĂN HÓA THÔNG TIN (Trung tâm Truyền thông -VH-TT)	5.097	194	4.903
6	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TH (Trung tâm TT- VH -TT)	780	78	702
7	CHI SN THỂ DỤC THỂ THAO (Trung tâm Truyền thông-VH-TT)	1.055	106	949
8	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI (Phòng Lao động Thương binh và xã hội)	3.764	132	3.632
9	CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	60.423	2.041	58.382
9.1	CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	33.931	1.100	32.831
9.1.1	Văn phòng HĐND & UBND	11.270	545	10.725
9.1.2	Phòng Dân tộc	1.019	24	995
9.1.3	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.666	36	1.630
9.1.4	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	1.990	39	1.951
9.1.5	Phòng Tư pháp	1.307	65	1.242
9.1.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.344	80	2.264
9.1.7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	1.900	38	1.862
9.1.8	Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	1.944	44	1.900
9.1.9	Phòng Văn hóa Thông tin	1.496	55	1.441
9.1.10	Phòng Lao động Thương binh - Xã hội	1.667	37	1.630
9.1.11	Phòng Nội vụ	5.847	100	5.747
9.1.12	Thanh tra huyện	1.482	37	1.445
9.2	CHI KHỐI ĐẢNG	18.682	685	17.997
9.2.1	Văn phòng Huyện ủy Ea H'Leo	16.305	591	15.714
9.2.2	Ban Dân vận huyện ủy (Đội CT 253)	2.377	94	2.283
9.3	CHI CÁC TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ	6.920	248	6.672
9.3.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	2.193	75	2.118
9.3.2	Hội Cựu chiến binh	845	20	825
9.3.3	Huyện đoàn	1.251	69	1.182
9.3.4	Hội Phụ nữ	1.188	44	1.144
9.3.4	Hội Nông dân	1.442	40	1.402
9.4	CHI CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI, CÁC HỘI ĐẶC THÙ	890	8	882
9.4.1	Hội chữ thập đỏ (không giao tự chủ)	426	8	418
9.4.2	Hỗ trợ các hội đặc thù (CT 2,6 + Phó CT 1,95 + thêm 20 tr chi khác)	464	0	464
10	AN NINH - QUỐC PHÒNG ĐỊA PHƯƠNG	5.566	359	5.207
10.1	Chi công tác an ninh địa phương (không giao tự chủ)	2.510	250	2.260
10.2	Chi công tác quốc phòng địa phương (không giao tự chủ)	3.056	109	2.947
11	Kinh phí hỗ trợ ban chỉ đạo chống thất thu thuế năm 2025 (phân bổ sau)	56	6	50
12	Kinh phí bố trí cho NQ 12 (diện chiếu sáng 620 triệu đồng gồm xã 02 EaHiao và CưAMung); KP thực hiện NQ 15 (1,2 tỷ đồng); Số hóa hồ sơ lưu trữ (1 tỷ đồng) ; dự kiến trang bị hệ thống Camera an ninh dọc rừng thông quốc lộ 14 (600 triệu đồng) - Phân bổ sau	3.420	342	3.078
13	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	3.538	354	3.184
14	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC (BSMT tỉnh)	87.717	0	87.717

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tiết kiệm từ 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 còn lại được sử dụng
14.1	Nhiệm vụ tỉnh bổ sung các chế độ chính sách; ASXH và mục tiêu khác bổ sung cho các đơn vị	85.908	0	85.908
14.1.1	Sự nghiệp giáo dục	26.810	0	26.810
*	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105	2.058		2.058
*	Hỗ trợ kinh phí theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC	1.071		1.071
*	Hỗ trợ kinh phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	9.416		9.416
*	Hỗ trợ chính sách học sinh vùng khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	3.097		3.097
*	Hỗ trợ kinh phí theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	583		583
*	Chi học bổng học sinh nội trú và chi hoạt động khác	3.709		3.709
*	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm (chưa phân bổ)	6.876		6.876
14.1.2	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	58.995	0	58.995
*	Kinh phí chi trả trợ cấp theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP (nguồn tỉnh 44.307 trđ; nguồn TW 1.059 trđ)	45.366		45.366
*	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế (người tham gia kháng chiến & bảo vệ TQ)	326		326
*	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.384		1.384
*	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán năm 2023 cho đối tượng người có công	416		416
*	Kinh phí xã an toàn khu	11.503		11.503
14.1.3	Phòng Dân tộc	103	0	103
*	Chính sách người có uy tín trong ĐBDTTS	103	0	103
14.2	Kinh phí đảm bảo An toàn giao thông (nguồn TW)	309	0	309
*	Chi hoạt động cho Ban ATGT huyện	309		309
14.3	Một số nhiệm vụ chưa phân bổ	1.500	0	1.500
*	Phí sử dụng đường bộ (chưa phân bổ)	1.500		1.500
15	CHI TẠO NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG			
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	15.464	0	15.464
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN	122.949		122.949
1	Bổ sung cân đối ngân sách	92.544		92.544
2	Bổ sung ngân sách có mục tiêu	30.405		30.405
2.1	Nguồn bổ sung từ ngân sách tỉnh	9.424		9.424
*	Kinh phí xua đuổi voi theo NQ số 11/2021/NQ-HĐND tỉnh Đắk Lắk	165		165
*	Hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	115		115
*	Kinh phí Tiểu đội dân quân thường trực (tăng do kiện toàn theo QĐ 585/QĐ-UBND ngày 7/10/2024 của UBND tỉnh) - tăng cho xã EaHiao	850		850
*	Kinh phí hỗ trợ cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	3.968		3.968
*	Kinh phí tăng biên chế theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP	4.326		4.326
2.2	Nguồn bổ sung từ ngân sách huyện	7.311	0	7.311
*	Kinh phí theo Luật người cao tuổi (mừng thọ)	892		892
*	Hỗ trợ xây dựng và sửa chữa hội trường Theo NQ 42/2021/NQ-HĐND	1.290		1.290
*	Hỗ trợ kinh phí Đại hội Đảng	1.850		1.850
*	Hỗ trợ kinh phí nhiệm vụ bảo vệ và quản lý đèo Cư Rê, xã EaRaI	36		36
*	Hỗ trợ kinh phí Đội trật tự đô thị Thị trấn EaDrăng	300		300
*	Kinh phí gia hạn đường truyền trực tuyến	240		240
*	Kinh phí 10% khen thưởng theo Nghị định 73/2024	2.144		2.144
*	Kinh phí luân chuyển theo Nghị quyết 05	259		259

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tiết kiệm từ 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 còn lại được sử dụng
*	Kinh phí mua sắm trang thiết bị Trụ sở làm việc HĐND & UBND xã EaWy	300		300
2.3	Bổ sung nguồn CCTL	13.670		13.670

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng nguồn cân đối ngân sách năm 2025	Bao gồm								Tổng dự toán chi ngân sách năm 2025	Bao gồm	
			Tổng nguồn thu cân đối	Bao gồm				Bổ sung cân đối	Nguồn NS bổ sung để thực hiện CCTL	Nguồn NS bổ sung để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ		Tổng chi cân đối	Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ
				Thu NSNN xã, thị trấn	Trong đó		Nguồn phân chia huyện quản lý thu, NS xã, thị trấn hưởng						
					Nguồn thu hưởng 100%	Nguồn phân chia giao cho xã, thị trấn quản lý thu							
1	Thị trấn Ea Drăng	12.561	7.074	1.470	185	1.285	5.604	2.851	1.052	1.584	12.561	9.925	2.636
2	Xã Ea H'Leo	13.307	1.426	493	100	393	933	9.158	1.206	1.517	13.307	10.584	2.723
3	Xã Ea Sol	13.348	1.147	229	60	169	918	9.449	1.190	1.562	13.348	10.596	2.752
4	Xã Ea Ral	11.857	2.403	439	100	339	1.964	6.930	1.150	1.374	11.857	9.333	2.524
5	Xã Ea Wy	13.302	726	302	81	221	424	9.496	1.129	1.951	13.302	10.222	3.080
6	Xã Cư Mốt	10.481	755	173	60	113	582	7.655	1.047	1.024	10.481	8.410	2.071
7	Xã Ea Khal	10.801	1.257	206	45	161	1.051	7.693	1.165	686	10.801	8.950	1.851
8	Xã Ea Hiao	14.593	2.447	364	70	294	2.083	8.258	1.159	2.729	14.593	10.705	3.888
9	Xã Dliê Yang	11.917	1.848	306	55	251	1.542	7.829	1.087	1.153	11.917	9.677	2.240
10	Xã Ea Nam	12.952	2.192	336	55	281	1.856	8.264	1.146	1.350	12.952	10.456	2.496
11	Xã Cư A Mung	9.732	317	121	45	76	196	7.338	1.191	886	9.732	7.655	2.077
12	Xã Ea Tì r	10.069	379	119	42	77	260	7.623	1.148	919	10.069	8.002	2.067
TỔNG CỘNG		144.920	21.971	4.558	898	3.660	17.413	92.544	13.670	16.735	144.920	114.515	30.405

UBND HUYỆN EA H'LEO

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN EA ĐĂNG NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2025 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi bổ sung thực hiện CCTL	Chi bổ sung thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ
1	Thị trấn Ea Drăng	2.636	1.052	1.584
2	Xã Ea H'Leo	2.723	1.206	1.517
3	Xã Ea Sol	2.752	1.190	1.562
4	Xã Ea Ral	2.524	1.150	1.374
5	Xã Ea Wy	3.080	1.129	1.951
6	Xã Cư Mốt	2.071	1.047	1.024
7	Xã Ea Khal	1.851	1.165	686
8	Xã Ea Hiao	3.888	1.159	2.729
9	Xã Dliê Yang	2.240	1.087	1.153
10	Xã Ea Nam	2.496	1.146	1.350
11	Xã Cư A Mung	2.077	1.191	886
12	Xã Ea Ti r	2.067	1.148	919
TỔNG CỘNG		30.405	13.670	16.735